

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 60      |

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; uơm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Cao Văn Thù      | Chủ tịch     |
| Ông Lương Minh Tuấn  | Phó Chủ tịch |
| Ông Phí Mạnh Cường   | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Tấn Cường | Thành viên   |
| Ông Lê Quốc Khánh    | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Trưởng Ban |
| Ông Nguyễn Tân Việt  | Thành viên |
| Ông Vũ Văn Hường     | Thành viên |

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |                                  |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Phí Mạnh Cường    | Tổng Giám đốc     |                                  |
| Bà Ngô Thị Thúy Mai   | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Hà Xuân Mai       | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Bùi Quang Dũng    | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu ngày 1 tháng 9 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |                                  |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phí Mạnh Cường, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 2 tháng 4 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100  
Fax: + 84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61316724/19457713 – separate

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 2 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

UN  
I  
H  
/P

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 2 tháng 4 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn nhấn mạnh như được trình bày dưới đây.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 và Thuyết minh số 20 của báo cáo tài chính riêng. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước chính thức phê duyệt. Do đó, số liệu về các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Phùng Mạnh Phú

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.828.395.508.373</b> | <b>2.295.371.151.980</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>136.539.329.585</b>   | <b>73.633.521.707</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 31.352.129.819           | 23.348.390.349                |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 105.187.199.766          | 50.285.131.358                |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>2.176.517.546.868</b> | <b>1.753.103.455.713</b>      |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 2.176.517.546.868        | 1.753.103.455.713             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>192.220.676.157</b>   | <b>227.823.441.178</b>        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 36.129.709.922           | 47.763.943.695                |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 53.487.592.190           | 38.046.833.991                |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 31.972.403.190           | 67.351.514.610                |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 93.848.216.741           | 82.113.112.096                |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1,7,8     | (23.217.245.886)         | (7.451.963.214)               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>316.791.773.760</b>   | <b>235.994.556.719</b>        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 324.914.752.882          | 236.460.346.786               |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (8.122.979.122)          | (465.790.067)                 |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>6.326.182.003</b>     | <b>4.816.176.663</b>          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 15          | 2.618.781.099            | 1.501.135.472                 |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 3.707.400.904            | 3.283.537.327                 |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | -                        | 31.503.864                    |

M.S  
★  
/s



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND


| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>1.452.369.790.272</b> | <b>2.297.730.899.164</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>55.775.613.653</b>    | <b>70.803.611.797</b>         |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 7           | 53.886.578.334           | 68.253.782.464                |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 1.889.035.319            | 2.549.829.333                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>166.721.155.131</b>   | <b>184.269.768.798</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 10          | 145.182.929.479          | 160.750.417.257               |
| 222        | Nguyên giá                                      |             | 580.091.683.915          | 556.949.144.161               |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                         |             | (434.908.754.436)        | (396.198.726.904)             |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 11          | 21.538.225.652           | 23.519.351.541                |
| 228        | Nguyên giá                                      |             | 45.594.949.258           | 45.539.949.258                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (24.056.723.606)         | (22.020.597.717)              |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>12</b>   | <b>168.581.834.711</b>   | <b>180.586.137.528</b>        |
| 231        | 1. Nguyên giá                                   |             | 218.129.209.542          | 225.741.229.920               |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (49.547.374.831)         | (45.155.092.392)              |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>150.074.086.837</b>   | <b>225.455.543.910</b>        |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 13.1        | 147.363.482.467          | 200.755.714.417               |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 13.2        | 2.710.604.370            | 24.699.829.493                |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>14</b>   | <b>884.998.284.832</b>   | <b>1.609.222.883.953</b>      |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       | 14.1        | 323.833.507.159          | 225.565.006.464               |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 14.2        | 553.319.168.167          | 1.363.306.887.963             |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 14.3        | 28.008.334.175           | 29.782.126.607                |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |             | (20.162.724.669)         | (9.431.137.081)               |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>26.218.815.108</b>    | <b>27.392.953.178</b>         |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 15          | 26.218.815.108           | 27.392.953.178                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>4.280.765.298.645</b> | <b>4.593.102.051.144</b>      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>390.271.094.000</b>   | <b>1.073.411.159.922</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>377.995.533.697</b>   | <b>1.041.774.508.248</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 16          | 30.150.192.904           | 48.178.679.724                |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 17          | 20.928.492.164           | 14.822.890.281                |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 18          | 180.645.103.772          | 293.859.825.983               |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                            |             | 22.338.287.159           | 22.611.082.060                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 19          | 10.460.977.132           | 8.556.067.696                 |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 21          | 7.566.718.215            | 4.320.516.672                 |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 20          | 82.842.636.279           | 609.310.880.396               |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                       | 22          | 15.153.610.798           | 30.750.727.150                |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 23          | 7.909.515.274            | 9.363.838.286                 |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>12.275.560.303</b>    | <b>31.636.651.674</b>         |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                              | 20          | 11.452.216.405           | 8.454.336.476                 |
| 338        | 2. Vay dài hạn  | 22          | 823.343.898              | 23.182.315.198                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>3.890.494.204.645</b> | <b>3.519.690.891.222</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>24</b>   | <b>3.889.781.801.252</b> | <b>3.518.978.487.829</b>      |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                           |             | 3.500.000.000.000        | 3.500.000.000.000             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 3.500.000.000.000        | 3.500.000.000.000             |
| 421        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | 389.781.801.252          | 18.978.487.829                |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | 18.978.487.829           | -                             |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này    |             | 370.803.313.423          | 18.978.487.829                |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                 |             | <b>712.403.393</b>       | <b>712.403.393</b>            |
| 432        | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ            |             | 712.403.393              | 712.403.393                   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>4.280.765.298.645</b> | <b>4.593.102.051.144</b>      |

  
Trần Minh Hiệp  
Người lập

  
Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



  
Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26.1        | 730.064.172.805                                      | 361.630.321.677  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 26.1        | -  | -  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1        | 730.064.172.805                                      | 361.630.321.677  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 27          | (634.701.453.743)                                    | (331.549.368.751)  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 95.362.719.062                                       | 30.080.952.926   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26.2        | 473.277.077.088                                      | 46.918.661.318   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 28          | (13.369.974.840)                                     | (10.344.607.071)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (1.055.315.653)                                      | (580.837.731)  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 29          | (30.100.642.613)                                     | (8.374.737.581)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 29          | (125.634.154.880)                                    | (37.451.705.243)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 399.535.023.817                                      | 20.828.564.349   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 1.127.665.683  | 386.417.426  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (2.995.629.288)                                      | (560.724.923)  |
| 40    | 13. Lỗ khác  |             | (1.867.963.605)                                      | (174.307.497)  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 397.667.060.212                                      | 20.654.256.852   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 31          | (9.283.672.764)                                      | (1.346.011.961)  |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 388.383.387.448                                      | 19.308.244.891   |

Trần Minh Hiệp  
Người lập

Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |  |  |
| 01    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>397.667.060.212</b>                               | <b>20.654.256.852</b>  |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |  |  |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | 10,11, 12   | 53.415.038.034                                       | 20.249.888.057   |
| 03    | Các khoản dự phòng  |             | 34.449.961.627                                       | 17.348.890.362   |
| 04    | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   |             | 158.320.367  | (1.560.684.485)  |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (472.537.580.524)                                    | (44.722.248.711)   |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 28          | 1.055.315.653  | 580.837.731  |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        |             | <b>14.208.115.369</b>                                | <b>12.550.939.806</b>  |
| 09    | Giảm các khoản phải thu   |             | 820.695.975  | 48.551.135.312   |
| 10    | Tăng hàng tồn kho   |             | (32.655.319.858)                                     | (26.337.551.360)   |
| 11    | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  |             | 11.616.873.689                                       | (27.914.548.380)   |
| 12    | Giảm/(tăng) chi phí trả trước   |             | 56.492.443   | (2.365.568.817)  |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả   |             | (3.708.552.192)                                      | (582.400.231)  |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 18          | (6.947.134.422)                                      | (5.371.742.587)  |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (19.034.397.037)                                     | (627.244.494)  |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                               |             | <b>(35.643.226.033)</b>                              | <b>(2.096.980.751)</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |  |  |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác            |             | (13.716.191.722)                                     | (5.365.475.416)  |
| 22    | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | 4.677.617.425  | -  |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (1.847.359.200.000)                                  | (431.082.752.191)  |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | 1.416.671.344.894                                    | 237.270.947.258  |
| 25    | (Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con)/tiền thu từ sáp nhập công ty con              |             | (43.820.047.373)                                     | 1.060.672.706  |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 814.699.004.665                                      | 201.170.257.960  |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 452.819.960.710                                      | 5.239.044.959  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>783.972.488.599</b>                               | <b>8.292.695.276</b>   |

M/01  
U  
A  
H  
/01

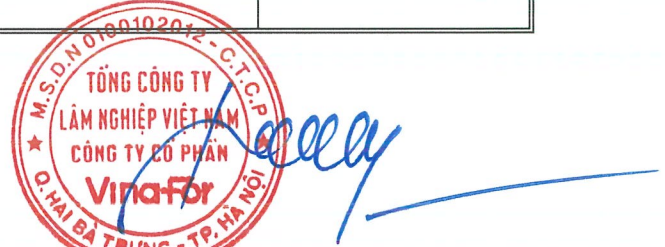
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 32    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Khoản nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty |             | (528.106.579.783)                                    | (1.620.814.208.133)  |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   |             | -  | 4.236.431.400  |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay  |             | (37.956.087.652)                                     | (14.846.316.487)   |
| 36    | Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước  | 18          | (119.386.088.388)                                    | (143.721.848.597)  |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(685.448.755.823)</b>                             | <b>(1.775.145.941.817)</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>  |             | <b>62.880.506.743</b>                                | <b>(1.768.950.227.292)</b>   |
| 60    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>   |             | <b>73.633.521.707</b>                                | <b>1.842.584.476.421</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ   |             | 25.301.135   | (727.422)  |
| 70    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>  | 4           | <b>136.539.329.585</b>                               | <b>73.633.521.707</b>  |

  
Trần Minh Hiệp  
Người lập

  
Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán

  
TỔNG CÔNG TY  
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
Vinafor  
Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI  
Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 503 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 508 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức***

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

| <i>Tên công ty</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> |
|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Cẩm Hà                                     | 51,00%               | 51,00%                  |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ               | 79,86%               | 79,86%                  |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ               | 51,00%               | 51,00%                  |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ         | 51,84%               | 51,84%                  |
| Công ty Cổ phần Long Bình                                  | 61,89%               | 61,89%                  |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh      | 85,00%               | 85,00%                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | 51,70%               | 51,70%                  |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng                            | 51,01%               | 51,01%                  |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ         | 73,04%               | 73,04%                  |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên           | 51,00%               | 51,00%                  |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc             | 67,69%               | 67,69%                  |
| Công ty Cổ phần Vinafor Vinh                               | 63,21%               | 63,21%                  |
| Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên                         | 68,59%               | 68,59%                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 2 tháng 4 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

### 2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

#### *Phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu này chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chính thức phê duyệt.

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Cũng theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 (“Nghị định 59”) và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015, Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, Tổng Công ty đã tiến hành điều chỉnh giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn Nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

2/2/17  
T  
H  
Y  
C  
A  
Á  
T  
H  
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

*Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ*

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng*

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư 52/2015/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 7 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 7 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 - 8 năm  |
| Quyền sử dụng đất               | 50 năm     |
| Phần mềm máy tính               | 5 năm      |
| Tài sản cố định vô hình khác    | 15 năm     |

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Nhà cửa           | 5 - 37 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu: phân bổ trong 5 năm; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Chi phí lương**

Chi phí lương trong năm tài chính 2017 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

**3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả**

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

5  
 C  
 T  
 H  
 K



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động khai thác trồng rừng;
- ▶ Hoạt động thương mại ;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh MDF;
- ▶ Hoạt động cho thuê văn phòng; và
- ▶ Hoạt động khác.

Công ty trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 34.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

T.N.V.N. (C) 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                              |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
| Tiền mặt                       | 1.336.150.096                 | 777.398.730                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 30.015.979.723                | 22.570.991.619               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 105.187.199.766               | 50.285.131.358               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>136.539.329.585</u></b> | <b><u>73.633.521.707</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                                       |
|--|------------------------------|---------------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                            | 34.555.614.367               | 26.520.993.179                        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam       | 8.881.445.922                | -                                     |
| - Công ty TNHH VQWOOD                                      | -                            | 9.105.542.368                         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 25.674.168.445               | 17.415.450.811                        |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 1.574.095.555                | 21.242.950.516                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>36.129.709.922</u></b> | <b><u>47.763.943.695</u></b>          |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>                  | <i>(1.791.632.437)</i>       | <i>(685.248.379)</i>                  |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                                       |
|---|------------------------------|---------------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Trả trước cho người bán   | 53.487.592.190               | 37.982.833.991                        |
| - Công ty Hong Kong Ping On Jewelry International Holding Limited | 30.937.251.500               | -                                     |
| - Công ty Lefang Sarl   | 1.621.918.614                | 9.601.952.200                         |
| - Công ty Lionbridge International                                | -                            | 4.936.672.308                         |
| - Công ty Genuine Winner Limited                                  | -                            | 11.631.358.228                        |
| - Trả trước người bán khác  | 20.928.422.076               | 11.812.851.255                        |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)               | -                            | 64.000.000                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>53.487.592.190</u></b> | <b><u>38.046.833.991</u></b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                         |                        |
| Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)      | 31.972.403.190          | 67.351.514.610         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>31.972.403.190</b>   | <b>67.351.514.610</b>  |
| <i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi</i> | <i>(15.956.113.055)</i> | <i>(2.899.130.274)</i> |
| <b>Dài hạn</b>                                    |                         |                        |
| Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)     | 53.886.578.334          | 68.253.782.464         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>53.886.578.334</b>   | <b>68.253.782.464</b>  |

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

| <i>Bên vay</i>  | <i>Số cuối năm</i>    |  | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |
|---|-----------------------|--|--|
|   | <i>VND</i>            | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>   |  |
| Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên                        | 3.858.180.274         | Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn.         | Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc            | 2.000.000.000         | Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn.         | Toàn bộ tài sản của bên vay  |
| Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất    | 2.592.659.500         | Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2018. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.  | Tín chấp   |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 1.451.200.000         | Ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.   | Tín chấp   |
| Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang              | 22.070.363.416        | Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng vay, trong đó ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2018. Gốc vay trả khi đáo hạn và tiền lãi trả hàng quý. | Tín chấp   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>31.972.403.190</b> |  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

| Bên vay   | Số cuối năm           |  | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|--|--|-------------------|
|   | VND                   |  |  |                   |
| Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất    | 6.480.741.750         |  | Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2021.<br>Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.   | Tín chấp          |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 1.451.200.000         |  | Đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2019.<br>Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.   | Tín chấp          |
| Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang              | 45.954.636.584        |  | Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>Tiền gốc và lãi trả 3 tháng 1 lần hoặc khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng. | Tín chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>53.886.578.334</b> |  |  |                   |

8. PHẢI THU KHÁC

|   | Đơn vị tính: VND      |                        |                            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm (Trình bày lại) |                        |
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                    | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                        |                            |                        |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                                       | 70.231.617.362        | -                      | 49.945.514.335             | -                      |
| Phải thu lãi cho vay  | 4.614.531.687         | (923.948.465)          | 6.133.433.348              | (167.727.042)          |
| Ký cược, ký quỹ   | 129.340.000           | -                      | 5.942.781.249              | -                      |
| Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia                                  | 5.835.446.334         | -                      | 6.898.959.931              | -                      |
| Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết                   | 4.174.477.729         | (3.357.456.024)        | 4.443.615.290              | (3.537.514.991)        |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 3.899.342.054         | -                      | 2.027.941.263              | -                      |
| Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất, khai thác (*) | 1.358.025.974         | (1.025.753.377)        | 1.520.727.758              | -                      |
| Phải thu khác   | 3.605.435.601         | (162.342.528)          | 5.200.138.922              | (162.342.528)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>93.848.216.741</b> | <b>(5.469.500.394)</b> | <b>82.113.112.096</b>      | <b>(3.867.584.561)</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                       |                        |                            |                        |
| Phải thu khác   | 78.334.759.797        | -                      | 66.601.640.903             | -                      |
| Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)                    | 15.513.456.944        | -                      | 15.511.471.193             | -                      |

(\*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại và đã tới kỳ khai thác theo hợp đồng khoán hộ trồng rừng tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm (Trình bày lại) |          |
|--|----------------------|----------|----------------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| <b>Dài hạn</b>                                   |                      |          |                            |          |
| Ký cược, ký quỹ                                  | 1.889.035.319        | -        | 1.888.348.501              | -        |
| Phải thu dài hạn khác                            | -                    | -        | 661.480.832                | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>1.889.035.319</b> | <b>-</b> | <b>2.549.829.333</b>       | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                      |          |                            |          |
| Phải thu khác                                    | 1.862.195.319        | -        | 2.549.829.333              | -        |
| Phải thu từ bên liên quan<br>(Thuyết minh số 32) | 26.840.000           | -        | -                          | -        |

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm (Trình bày lại) |                      |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                    | Dự phòng             |
| Hàng đang đi đường                      | 7.852.011.058          | -                      | 36.959.311.817             | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 28.377.601.724         | (13.229.365)           | 7.540.676.346              | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                        | 288.213.722            | -                      | 185.758.590                | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 159.264.502.804        | (7.879.058.557)        | 139.919.236.501            | (465.790.067)        |
| Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (**)            | 54.109.090.909         | -                      | -                          | -                    |
| Thành phẩm                              | 16.131.361.833         | (230.691.200)          | 24.923.056.192             | -                    |
| Hàng hóa                                | 58.891.970.832         | -                      | 26.932.307.340             | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>324.914.752.882</b> | <b>(8.122.979.122)</b> | <b>236.460.346.786</b>     | <b>(465.790.067)</b> |

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(\*\*) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.1 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m<sup>2</sup> sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty. Dự án này sẽ được bàn giao vào tháng 5 năm 2018 theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo, theo đó, Tổng Công ty đã trình bày giá trị của khoản hợp tác đầu tư này là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá:                     | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn<br>phòng | TSCĐ hữu hình<br>khác | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|                                 |                           |                      |                                    |                       |                       | Tổng cộng        |
| Số đầu năm (Trình bày lại)      | 170.468.253.654           | 302.210.094.568      | 22.415.402.436                     | 59.982.550.996        | 1.872.842.507         | 556.949.144.161  |
| - Mua trong năm                 | -                         | 206.000.000          | 33.550.000                         | -                     | -                     | 239.550.000      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 11.991.452.163            | 13.888.448.777       | -                                  | 1.975.589.864         | -                     | 27.855.490.804   |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (1.738.739.482)           | (548.011.549)        | (1.907.182.785)                    | (758.567.234)         | -                     | (4.952.501.050)  |
| Số cuối năm                     | 180.720.966.335           | 315.756.531.796      | 20.541.769.651                     | 61.199.573.626        | 1.872.842.507         | 580.091.683.915  |
| Trong đó:                       |                           |                      |                                    |                       |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | 225.315.631               | 241.000.549.340      | 323.496.000                        | 528.761.117           | 103.516.700           | 242.181.638.788  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                      |                                    |                       |                       |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)      | 80.836.432.301            | 266.407.484.151      | 13.937.476.648                     | 33.677.607.136        | 1.339.726.668         | 396.198.726.904  |
| - Khấu hao trong năm            | 9.137.700.737             | 21.178.536.009       | 1.905.155.233                      | 8.790.663.359         | 126.582.576           | 41.138.637.914   |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (239.962.971)             | (372.963.878)        | (1.627.225.738)                    | (188.457.795)         | -                     | (2.428.610.382)  |
| Số cuối năm                     | 89.734.170.067            | 287.213.056.282      | 14.215.406.143                     | 42.279.812.700        | 1.466.309.244         | 434.908.754.436  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                      |                                    |                       |                       |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)      | 89.631.821.353            | 35.802.610.417       | 8.477.925.788                      | 26.304.943.860        | 533.115.839           | 160.750.417.257  |
| Số cuối năm                     | 90.986.796.268            | 28.543.475.514       | 6.326.363.508                      | 18.919.760.926        | 406.533.263           | 145.182.929.479  |
| Trong đó:                       |                           |                      |                                    |                       |                       |                  |
| Cầm cố/thế chấp                 | 5.489.665.845             | 3.844.587.772        | -                                  | -                     | -                     | 9.334.253.617    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                      |                      |                      |                |
| Số đầu năm                         | 21.475.798.076       | 1.222.700.000        | 22.841.451.182       | 45.539.949.258 |
| - Mua trong năm                    | -                    | 55.000.000           | -                    | 55.000.000     |
| Số cuối năm                        | 21.475.798.076       | 1.277.700.000        | 22.841.451.182       | 45.594.949.258 |
| <i>Trong đó:</i>                   |                      |                      |                      |                |
| Đã khấu hao hết                    | -                    | 70.000.000           | -                    | 70.000.000     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy<br/>kế:</b> |                      |                      |                      |                |
| Số đầu năm                         | 2.075.075.286        | 76.197.312           | 19.869.325.119       | 22.020.597.717 |
| - Hao mòn trong năm                | 388.103.964          | 215.998.493          | 1.432.023.432        | 2.036.125.889  |
| Số cuối năm                        | 2.463.179.250        | 292.195.805          | 21.301.348.551       | 24.056.723.606 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                      |                      |                      |                |
| Số đầu năm                         | 19.400.722.790       | 1.146.502.688        | 2.972.126.063        | 23.519.351.541 |
| Số cuối năm                        | 19.012.618.826       | 985.504.195          | 1.540.102.631        | 21.538.225.652 |

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

|                                | Nhà cửa         | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng       |
|--------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                 |                   |                 |
| Số đầu năm (Trình bày lại)     | 175.016.059.744 | 50.725.170.176    | 225.741.229.920 |
| - Thanh lý tài sản             | (7.674.415.669) | -                 | (7.674.415.669) |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành       | -               | 62.395.291        | 62.395.291      |
| Số cuối năm                    | 167.341.644.075 | 50.787.565.467    | 218.129.209.542 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                 |                   |                 |
| Số đầu năm (Trình bày lại)     | 27.955.436.926  | 17.199.655.466    | 45.155.092.392  |
| - Khấu hao trong năm           | 5.003.608.903   | 5.236.665.328     | 10.240.274.231  |
| - Giảm do thanh lý             | (5.847.991.792) | -                 | (5.847.991.792) |
| Số cuối năm                    | 27.111.054.037  | 22.436.320.794    | 49.547.374.831  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                 |                   |                 |
| Số đầu năm (Trình bày lại)     | 147.060.622.818 | 33.525.514.710    | 180.586.137.528 |
| Số cuối năm                    | 140.230.590.038 | 28.351.244.673    | 168.581.834.711 |

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã thanh lý tài sản tại 32 Đại Từ, Hà Nội theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 15/6/2017/HĐHTKD với Công ty Cổ phần Ecoland ngày 15 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                       |
|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
|                         | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Dự án Vạn Phúc, Hà Đông | -                       | 54.109.090.909                        |
| Dự án Eco Lakeview (*)  | 147.363.482.467         | 146.646.623.508                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>147.363.482.467</b>  | <b>200.755.714.417</b>                |

(\*) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m<sup>2</sup> diện tích sàn sử dụng hoàn thiện căn hộ. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá trị của khoản hợp tác đầu tư này theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

**13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn | 924.221.442             | 8.309.376.725         |
| Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu               | -                       | 7.731.801.966         |
| Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền             | -                       | 6.460.989.261         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác         | 1.786.382.928           | 2.197.661.541         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>2.710.604.370</b>    | <b>24.699.829.493</b> |



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm (Trình bày lại) |                          | Đơn vị tính: VND         |
|---|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị còn lại            | Giá gốc                  |                          |
| Đầu tư vào công ty con                  | 323.833.507.159        | (5.031.657.742)         | 318.801.849.417            | 225.565.006.464          | 222.900.253.673          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 553.319.168.167        | (15.131.066.927)        | 538.188.101.240            | 1.363.306.887.963        | 1.356.540.503.673        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 28.008.334.175         | -                       | 28.008.334.175             | 29.782.126.607           | 29.782.126.607           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>905.161.009.501</b> | <b>(20.162.724.669)</b> | <b>884.998.284.832</b>     | <b>1.618.654.021.034</b> | <b>1.609.222.883.953</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

|  | Đơn vị tính: VND                                     |  |
|--|--|--|
|  | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Số đầu năm                                   | 9.431.137.081  | -  |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 11.027.489.900                                       | 9.431.137.08*  |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (295.902.312)  | -  |
| Số cuối năm                                  | 20.162.724.669                                       | 9.431.137.08*  |

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm (Trình bày lại) |                        | Đơn vị tính: VND       |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                    | Dự phòng               |                        |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              |                        |                        |                            |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai (*)          | 110.376.505.790        | -                      | 76.708.850.918             | (1.070.538.832)        | 75.638.312.086         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư (*)                      | 36.539.237.827         | -                      | 30.039.237.827             | -                      | 30.039.237.827         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (*)                   | 33.524.814.574         | -                      | 21.023.706.241             | -                      | 21.023.706.241         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình (*)                   | 35.563.130.025         | (1.276.886.852)        | 11.579.130.025             | -                      | 11.579.130.025         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (*)                   | 33.636.638.143         | (3.172.712.532)        | 10.818.263.143             | (1.274.039.365)        | 9.544.223.778          |
| Công ty Cổ phần Cẩm Hà                                     | 17.433.225.852         | -                      | 19.153.218.733             | -                      | 19.153.218.733         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | 15.028.682.215         | -                      | 15.970.758.975             | -                      | 15.970.758.975         |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng                            | 13.741.488.142         | -                      | 14.070.528.551             | -                      | 14.070.528.551         |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ               | 6.462.259.450          | -                      | 7.930.500.080              | -                      | 7.930.500.080          |
| Công ty Cổ phần Long Bình                                  | 6.096.584.122          | -                      | 6.389.405.342              | -                      | 6.389.405.342          |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên (*)       | 5.125.155.489          | -                      | 1.206.825.489              | -                      | 1.206.825.489          |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ         | 2.832.748.199          | -                      | 3.128.636.072              | -                      | 3.128.636.072          |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh      | 2.094.477.881          | (307.921.475)          | 2.094.477.881              | (154.842.407)          | 1.939.635.474          |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ               | 1.742.656.825          | -                      | 1.815.564.562              | -                      | 1.815.564.562          |
| Công ty Cổ phần Vinafor Vinh                               | 1.626.640.618          | (274.136.883)          | 1.626.640.618              | (165.332.187)          | 1.461.308.431          |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ         | 1.491.724.378          | -                      | 1.491.724.378              | -                      | 1.491.724.378          |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc             | 517.537.629            | -                      | 517.537.629                | -                      | 517.537.629            |
| Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên                         | -                      | -                      | -                          | -                      | -                      |
|  | <b>323.833.507.159</b> | <b>(5.031.657.742)</b> | <b>318.801.849.417</b>     | <b>225.565.006.464</b> | <b>(2.664.752.791)</b> |
|  |                        |                        |                            |                        | <b>222.900.253.673</b> |

(\*) Vốn góp vào các công ty con này tăng trong năm do Tổng Công ty góp thêm vốn bằng tiền và chuyển đổi các khoản cho vay tại các công ty này.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên đơn vị   | Số cuối năm       |                            | Số đầu năm        |                            |
|--|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
|  | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| <b>Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên</b>      |                   |                            |                   |                            |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai              | 100,00            | 100,00                     | 100,00            | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư                          | 100,00            | 100,00                     | 100,00            | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc                       | 100,00            | 100,00                     | 100,00            | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình                       | 100,00            | 100,00                     | 100,00            | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập                       | 100,00            | 100,00                     | 100,00            | 100,00                     |
| <b>Các công ty con là công ty cổ phần</b>                  |                   |                            |                   |                            |
| Công ty Cổ phần Cẩm Hà                                     | 51,00             | 51,00                      | 51,00             | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | 51,70             | 51,70                      | 51,70             | 51,70                      |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng                            | 51,01             | 51,01                      | 51,01             | 51,01                      |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ               | 51,00             | 51,00                      | 51,00             | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Long Bình                                  | 61,89             | 61,89                      | 61,89             | 61,89                      |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên           | 51,00             | 51,00                      | 51,00             | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ         | 73,04             | 73,04                      | 73,04             | 73,04                      |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh      | 85,00             | 85,00                      | 85,00             | 85,00                      |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ               | 79,86             | 79,86                      | 79,86             | 79,86                      |
| Công ty Cổ phần Vinafor Vinh                               | 63,21             | 63,21                      | 63,21             | 63,21                      |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ         | 51,84             | 51,84                      | 51,84             | 51,84                      |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc             | 67,69             | 67,69                      | 67,69             | 67,69                      |
| Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên                         | 68,59             | 68,59                      | 68,59             | 68,59                      |

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|  | Số cuối năm     |                 |                 | Số đầu năm (Trình bày lại) |          |                   | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------------|----------|-------------------|------------------|
|  | Giá gốc         | Dự phòng        | Giá trị hợp lý  | Giá gốc                    | Dự phòng | Giá trị hợp lý    |                  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                     |                 |                 |                 |                            |          |                   |                  |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam (*)                                 | 367.206.753.212 | -               | 367.206.753.212 | 1.171.407.656.100          | -        | 1.171.407.656.100 |                  |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái   | 45.092.785.462  | -               | 45.092.785.462  | 45.092.785.462             | -        | 45.092.785.462    |                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân               | 26.139.084.964  | -               | 26.139.084.964  | 26.139.084.964             | -        | 26.139.084.964    |                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật                       | 22.525.816.641  | -               | 22.525.816.641  | 22.525.816.641             | -        | 22.525.816.641    |                  |
| Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam (*)                 | 18.434.398.669  | -               | 18.434.398.669  | 19.258.002.922             | -        | 19.258.002.922    |                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng              | 12.401.394.337  | -               | 12.401.394.337  | 12.401.394.337             | -        | 12.401.394.337    |                  |
| Công ty Cổ phần Cờ Đỏ (*)  | 11.525.782.967  | -               | 11.525.782.967  | 11.661.413.998             | -        | 11.661.413.998    |                  |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19 (*)                                      | 8.054.284.341   | -               | 8.054.284.341   | 9.340.054.080              | -        | 9.340.054.080     |                  |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*)                             | 5.787.821.081   | -               | 5.787.821.081   | 5.901.601.410              | -        | 5.901.601.410     |                  |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông                                   | 4.891.656.170   | -               | 4.891.656.170   | 4.891.656.170              | -        | 4.891.656.170     |                  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn (*)                          | 3.169.651.235   | -               | 3.169.651.235   | 3.478.607.058              | -        | 3.478.607.058     |                  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn                    | 3.063.845.562   | -               | 3.063.845.562   | 3.063.845.562              | -        | 3.063.845.562     |                  |
| Công ty Cổ phần Gỗ lang Buôn Ma Thuột (*)                              | 2.570.995.921   | -               | 2.570.995.921   | 2.698.842.250              | -        | 2.698.842.250     |                  |
| Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng (*)                                     | 2.139.792.559   | -               | 2.139.792.559   | 2.292.110.576              | -        | 2.292.110.576     |                  |
| Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng  | 1.945.917.957   | -               | 1.945.917.957   | 1.945.917.957              | -        | 1.945.917.957     |                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội (*) | 1.436.982.760   | -               | 1.436.982.760   | 1.643.080.698              | -        | 1.643.080.698     |                  |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu (*)                      | 1.115.926.139   | -               | 1.115.926.139   | 1.197.837.276              | -        | 1.197.837.276     |                  |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam     | 442.110.305     | -               | 442.110.305     | 442.110.305                | -        | 442.110.305       |                  |
| Công ty Cổ phần Formach  | 4.155.164.541   | (3.912.063.583) | 243.100.958     | 4.155.164.541              | -        | 4.155.164.541     |                  |

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

|  | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm (Trình bày lại) |                          | Đơn vị tính: VND         |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý             | Giá gốc                  |                          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b><br>(tiếp theo)      |                        |                         |                            |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương            | 125.915.764            | (125.915.764)           | -                          | 125.915.764              | 125.915.764              |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội              | 6.000.000.000          | (6.000.000.000)         | -                          | 6.000.000.000            | (6.000.000.000)          |
| Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất | 4.625.605.602          | (4.625.605.602)         | -                          | 4.625.605.602            | 4.625.605.602            |
| Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang           | 237.605.758            | (237.605.758)           | -                          | 237.605.758              | -                        |
| Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex                      | 229.876.220            | (229.876.220)           | -                          | 229.876.220              | -                        |
| Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình (**)        | -                      | -                       | -                          | 2.550.902.312            | 2.252.000.000            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ  | -                      | -                       | -                          | -                        | -                        |
|  | <b>553.319.168.167</b> | <b>(15.131.066.927)</b> | <b>538.188.101.240</b>     | <b>1.363.306.887.963</b> | <b>1.356.540.503.673</b> |

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư các công ty này do nhận được số cổ tức được chia từ lợi nhuận trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

(\*\*) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình.

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

| Tên đơn vị   | Số cuối năm       |                            | Số đầu năm        |                            |
|--|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
|  | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam                                 | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái                                       | 35,00             | 35,00                      | 35,00             | 35,00                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân           | 49,00             | 49,00                      | 49,00             | 49,00                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật                   | 39,97             | 39,97                      | 39,97             | 39,97                      |
| Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam                 | 40,00             | 40,00                      | 40,00             | 40,00                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng          | 40,00             | 40,00                      | 40,00             | 40,00                      |
| Công ty Cổ phần Cờ Đỏ  | 45,78             | 45,78                      | 45,78             | 45,78                      |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19                                      | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn                             | 22,00             | 22,00                      | 22,00             | 22,00                      |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông                               | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn                          | 31,07             | 31,07                      | 31,07             | 31,07                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Nông sản Sài Gòn                | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột                              | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng                                     | 49,01             | 49,01                      | 49,01             | 49,01                      |
| Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng  | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu                      | 35,00             | 35,00                      | 35,00             | 35,00                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | 20,00             | 20,00                      | 20,00             | 20,00                      |
| Công ty Cổ phần Formach  | 27,78             | 27,78                      | 27,78             | 27,78                      |
| Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương                        | 48,10             | 48,10                      | 48,10             | 48,10                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội                          | 30,00             | 30,00                      | 30,00             | 30,00                      |
| Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất             | 49,00             | 49,00                      | 49,00             | 49,00                      |
| Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang                       | 40,00             | 40,00                      | 40,00             | 40,00                      |
| Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex                                  | 27,25             | 27,25                      | 27,25             | 27,25                      |
| Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình                         | -                 | -                          | 49,00             | 49,00                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ              | 29,69             | 29,69                      | 29,69             | 29,69                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                          | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đầu tư vào cổ phiếu (i)  | 9.964.710.483         | 10.041.192.822        |
| Đầu tư dài hạn khác (ii) | 18.043.623.692        | 19.740.933.785        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>28.008.334.175</b> | <b>29.782.126.607</b> |

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

|  | Số cuối năm            |                      |                                  | Số đầu năm             |                       |                                  |
|--|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|  | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Giá trị<br>(VND)     | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>(%) | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>(%) |
| Công ty Cổ phần<br>Chế biến Lâm<br>sản Xuất khẩu<br>Pisico Huế | 19.520                 | 3.776.758.327        | 13,01                            | 19.520                 | 3.853.240.666         | 13,01                            |
| Công ty Cổ phần<br>Vinafor Quảng<br>Trị                        | 105.000                | 1.190.175.000        | 13,13                            | 105.000                | 1.190.175.000         | 13,13                            |
| Công ty Cổ phần<br>Archi Reenco Hoà<br>Bình                    | 50.000                 | 4.997.777.156        | 5,0                              | 50.000                 | 4.997.777.156         | 5,0                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>174.520</b>         | <b>9.964.710.483</b> |                                  | <b>174.520</b>         | <b>10.041.192.822</b> |                                  |

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

|  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư (*)        | 9.000.155.325         | 10.532.712.424        |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (**) | 4.385.323.367         | 4.177.863.234         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (**)   | 4.658.145.000         | 4.309.380.000         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (**)   | -                     | 720.978.127           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>18.043.623.692</b> | <b>19.740.933.785</b> |

(\*) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ký kết với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư. Theo đó, công ty này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư, lãi, và lợi nhuận phân chia bằng sản phẩm gỗ theo tỷ lệ đã thỏa thuận vào các kỳ khai thác rừng.

(\*\*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư rừng trồng giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty, để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                         |                       |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                             | 180.744.642             | 1.243.277.671         |
| Chi phí bảo hiểm  | 490.969                 | 55.802.488            |
| Các khoản khác  | 2.437.545.488           | 202.055.313           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.618.781.099</b>    | <b>1.501.135.472</b>  |
| <b>Dài hạn</b>  |                         |                       |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                             | 4.109.456.984           | 5.806.301.442         |
| Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*) | 16.712.088.361          | 21.305.578.269        |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                                   | 5.245.790.198           | -                     |
| Các khoản khác  | 151.479.565             | 281.073.467           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>26.218.815.108</b>   | <b>27.392.953.178</b> |

(\*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                              |                                   |                              |
|---|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>      |                              | <i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i> |                              |
|   | <i>Giá trị</i>          | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>                    | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả người bán                                    | 30.002.911.449          | 30.002.911.449               | 46.731.588.136                    | 46.731.588.136               |
| - Công ty TNHH AICA<br>Đông Nai                       | 11.217.284.773          | 11.217.284.773               | 4.384.257.083                     | 4.384.257.083                |
| - Công ty Cổ phần D&A<br>Việt Nam                     | 3.558.359.200           | 3.558.359.200                | -                                 | -                            |
| - Công ty TNHH MTV<br>Thành Hoa - Gia Lai             | 3.197.691.283           | 3.197.691.283                | 632.387.106                       | 632.387.106                  |
| - Công ty TNHH Samartex<br>Timber and Plywood         | 1.141.320.600           | 1.141.320.600                | 6.375.183.095                     | 6.375.183.095                |
| - Công ty Promo<br>Incorporation Fze                  | -                       | -                            | 4.220.019.669                     | 4.220.019.669                |
| - Công ty TNHH Hóa keo<br>Kỹ thuật                    | -                       | -                            | 4.176.494.383                     | 4.176.494.383                |
| - Công ty TNHH Thương<br>mại Ánh Dương                | -                       | -                            | 4.036.926.800                     | 4.036.926.800                |
| - Phải trả các đối tượng<br>khác                      | 10.888.255.593          | 10.888.255.593               | 22.906.320.000                    | 22.906.320.000               |
| Phải trả cho các bên liên<br>quan (Thuyết minh số 32) | 147.281.455             | 147.281.455                  | 1.447.091.588                     | 1.447.091.588                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>30.150.192.904</b>   | <b>30.150.192.904</b>        | <b>48.178.679.724</b>             | <b>48.178.679.724</b>        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                                       |
|---|------------------------------|---------------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Công ty TNHH VQ Wood                                    | 16.941.609.637               | -                                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn             | 1.856.222.806                | 1.295.745.748                         |
| Công ty TNHH Vui Xuân                                   | 725.204.473                  | 4.317.106.473                         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam      | -                            | 5.224.085.971                         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Đức | -                            | 2.752.733.840                         |
| Phải trả đối tượng khác                                 | 1.405.455.248                | 1.233.218.249                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>20.928.492.164</u></b> | <b><u>14.822.890.281</u></b>          |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>               |                                  |                                 |                               |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> | <i>Số phải nộp<br/>trong năm</i> | <i>Số đã nộp<br/>trong năm</i>  | <i>Số cuối năm</i>            |
| <b>Phải nộp</b>                                  |                                       |                                  |                                 |                               |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 1.292.900.305                         | 47.548.708.010                   | (46.723.735.892)                | 2.117.872.423                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.100.325.631                         | 9.085.896.294                    | (6.947.134.422)                 | 3.239.087.503                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 155.652.361                           | 7.997.082.200                    | (7.403.611.149)                 | 749.123.412                   |
| Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước                   | 158.097.737.049                       | 2.614.161.136                    | (119.386.088.388)               | 41.325.809.797                |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 133.213.210.637                       | 7.339.137.509                    | (7.339.137.509)                 | 133.213.210.637               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>293.859.825.983</u></b>         | <b><u>74.584.985.149</u></b>     | <b><u>(187.799.707.360)</u></b> | <b><u>180.645.103.772</u></b> |
|  | <i>Số đầu năm</i>                     | <i>Số phải thu<br/>trong năm</i> | <i>Số đã thu<br/>trong năm</i>  | <i>Số cuối năm</i>            |
| <b>Phải thu</b>                                  |                                       |                                  |                                 |                               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | 31.503.864                            | -                                | (31.503.864)                    | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>31.503.864</u></b>              | <b><u>-</u></b>                  | <b><u>(31.503.864)</u></b>      | <b><u>-</u></b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                             |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>           |
| Phải trả lãi vay | 4.752.073.839                | 6.330.522.401               |
| Phải trả khác    | <u>5.708.903.293</u>         | <u>2.225.545.295</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>10.460.977.132</u></b> | <b><u>8.556.067.696</u></b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                                       |
|---|------------------------------|---------------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                              |                                       |
| Phải trả về cổ phần hóa (*)   | 16.548.893.851               | 544.655.473.634                       |
| Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất (**)        | 49.681.062.867               | 50.000.000.000                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 890.184.429                  | 1.004.424.429                         |
| Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm                                     | 4.296.245.330                | 3.604.577.358                         |
| Các khoản phải trả phải nộp khác  | <u>11.426.249.802</u>        | <u>10.046.404.975</u>                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>82.842.636.279</u></b> | <b><u>609.310.880.396</u></b>         |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                                       |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>                                  | 82.831.660.374               | 609.309.866.492                       |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 32)</i> | <u>10.975.905</u>            | <u>1.013.904</u>                      |
| <b>Dài hạn</b>  |                              |                                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | <u>11.452.216.405</u>        | <u>8.454.336.476</u>                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>11.452.216.405</u></b> | <b><u>8.454.336.476</u></b>           |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                                       |
| <i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>                                   | 10.236.680.725               | 7.238.800.796                         |
| <i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 32)</i>  | <u>1.215.535.680</u>         | <u>1.215.535.680</u>                  |

(\*) Đây là khoản phải trả về cổ phần hóa theo Báo cáo quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Hồ sơ quyết toán vốn nhà nước đang được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo đó, các khoản phải trả về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh, thay đổi khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

(\*\*) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                               | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
| Tiền cho thuê văn phòng       | 6.491.053.315               | 4.282.713.643               |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 1.075.664.900               | 37.803.029                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>7.566.718.215</u></b> | <b><u>4.320.516.672</u></b> |

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY

|                           | Số đầu năm            |                       | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm           |                       | Đơn vị tính: VNC |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>       |                       |                       |                        |                         |                       |                       |                  |
| Vay ngân hàng đến hạn trả | 30.750.727.150        | 30.750.727.150        | 22.358.971.300         | (37.956.087.652)        | 15.153.610.798        | 15.153.610.798        |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>        |                       |                       |                        |                         |                       |                       |                  |
| Vay ngân hàng             | 23.182.315.198        | 23.182.315.198        | -                      | (22.358.971.300)        | 823.343.898           | 823.343.898           |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>53.933.042.348</b> | <b>53.933.042.348</b> | <b>22.358.971.300</b>  | <b>(60.315.058.952)</b> | <b>15.976.954.696</b> | <b>15.976.954.696</b> |                  |

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng  | Số cuối năm (VND)     | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất | Hình thức đảm bảo                               |
|--|-----------------------|--|----------|---|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai  | 6.700.000.000         | Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng. | 3%/năm   | Nhà máy Ván sợi tỷ trọng trung bình MDF Gia Lai |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                  | 6.700.000.000         |  |          |   |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình | 9.276.954.696         | Trả nợ gốc 3 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng. | 8,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay                   |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                  | 8.453.610.798         |  |          |   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>15.976.954.696</b> |  |          |   |
| Trong đó:  |                       |  |          |   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                            | 15.153.610.798        |  |          |   |
| Vay dài hạn  | 823.343.898           |  |          |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính từ ngày 1<br/>tháng 9 năm 2016<br/>đến ngày 31 tháng<br/>12 năm 2016</i> |
| Số đầu năm/kỳ                                    | 9.363.838.286   | 10.074.874.090  |
| Trích quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh số 24</i> ) | 17.580.074.025  | -   |
| Sử dụng quỹ trong năm                            | <u>(19.034.397.037)</u>   | <u>(711.035.804)</u>  |
| Số cuối năm/kỳ                                   | <u>7.909.515.274</u>  | <u>9.363.838.286</u>  |

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |  |                          |
|--|-------------------------------------|--|--------------------------|
|  | <i>Vốn cổ phần đã<br/>phát hành</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
| <b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</b> |                                     |  |                          |
| Số đầu kỳ  | 3.500.000.000.000                   | -  | 3.500.000.000.000        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                                   | 19.308.244.891                               | 19.308.244.891           |
| Lỗi của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình tại thời điểm sáp nhập                                | -                                   | <u>(329.757.062)</u>                         | <u>(329.757.062)</u>     |
| Số cuối kỳ   | <u>3.500.000.000.000</u>            | <u>18.978.487.829</u>                        | <u>3.518.978.487.829</u> |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>  |                                     |  |                          |
| Số đầu năm   | 3.500.000.000.000                   | 18.978.487.829                               | 3.518.978.487.829        |
| Lợi nhuận trong năm  | -                                   | 388.383.387.448                              | 388.383.387.448          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                                   | <u>(17.580.074.025)</u>                      | <u>(17.580.074.025)</u>  |
| Số cuối năm  | <u>3.500.000.000.000</u>            | <u>389.781.801.252</u>                       | <u>3.889.781.801.252</u> |

(\*) Theo các Quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tổng số tiền là 17,58 tỷ VND.

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |                        |                                 |                                 |                        |
|--|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>              |                                 |                        | <i>Số đầu năm</i>               |                                 |                        |
|  | <i>Tổng số</i>                  | <i>Cổ phiếu thường</i>          | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>Tổng số</i>                  | <i>Cổ phiếu thường</i>          | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 1.785.000.000.000               | 1.785.000.000.000               | -                      | 1.785.000.000.000               | 1.785.000.000.000               | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T           | 1.400.000.000.000               | 1.400.000.000.000               | -                      | 1.400.000.000.000               | 1.400.000.000.000               | -                      |
| Vốn góp của các cổ động khác           | <u>315.000.000.000</u>          | <u>315.000.000.000</u>          | <u>-</u>               | <u>315.000.000.000</u>          | <u>315.000.000.000</u>          | <u>-</u>               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <u><b>3.500.000.000.000</b></u> | <u><b>3.500.000.000.000</b></u> | <u><b>-</b></u>        | <u><b>3.500.000.000.000</b></u> | <u><b>3.500.000.000.000</b></u> | <u><b>-</b></u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.3 Cổ phiếu**

|                                      | Số cuối năm        |                          | Số đầu năm         |                          |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                      | Số lượng           | Giá trị VND              | Số lượng           | Giá trị VND              |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>350.000.000</b> | <b>3.500.000.000.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>3.500.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |                    |                          |                    |                          |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 350.000.000        | 3.500.000.000.000        | 350.000.000        | 3.500.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                        | -                  | -                        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        |                    |                          |                    |                          |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 350.000.000        | 3.500.000.000.000        | 350.000.000        | 3.500.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                        | -                  | -                        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**25.1 Ngoại tệ các loại**

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ         |             |            |
| - Đô la Mỹ (USD) | 28.313,82   | 39.125,45  |
| - Euro (EUR)     | 18.507,14   | 73,49      |

**25.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                | Đơn vị tính: VND |                |
|--------------------------------|------------------|----------------|
|                                | Số cuối năm      | Số đầu năm     |
| Các đối tượng công nợ phải thu | 11.537.475.760   | 11.537.475.760 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2017 | Đơn vị tính: VND<br>Cho giai đoạn tài<br>chính từ ngày 1<br>tháng 9 năm 2016<br>đến ngày 31 tháng<br>12 năm 2016<br>(Trình bày lại) |
|--|--|---|
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>730.064.172.805</b>                                     | <b>361.630.321.677</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |  |   |
| <i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>                                  | 372.592.908.293  | 254.943.070.198   |
| <i>Doanh thu từ bán ván MDF</i>                                    | 257.339.132.650  | 71.856.012.456  |
| <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>                                  | 50.074.488.866   | 16.122.134.204  |
| <i>Doanh thu của hoạt động khai thác rừng<br/>trồng</i>            | 20.613.684.246   | 9.762.268.557   |
| <i>Doanh thu dịch vụ gia công gỗ</i>                               | 5.785.289.246  | 3.640.458.989   |
| <i>Doanh thu khác</i>  | 23.658.669.504   | 5.306.377.273   |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>730.064.172.805</b>                                     | <b>361.630.321.677</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |  |   |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i>                                  | 644.001.643.630  | 201.921.641.196   |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 32)</i> | 86.062.529.175   | 159.708.680.481   |

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2017 | Đơn vị tính: VND<br>Cho giai đoạn tài<br>chính từ ngày 1<br>tháng 9 năm 2016<br>đến ngày 31 tháng<br>12 năm 2016<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------|--|---|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 355.011.465.500  | 6.958.280.026   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 117.070.423.640  | 37.678.528.685  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 1.195.187.948  | 2.281.852.607   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>473.277.077.088</b>                                     | <b>46.918.661.318</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU** (tiếp theo)

**26.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính từ ngày 1<br/>tháng 9 năm 2016<br/>đến ngày 31 tháng<br/>12 năm 2016</i> |
| Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư   | 50.074.488.866  | 16.122.134.204  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm | (16.434.351.470)  | (5.064.594.853)   |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính từ ngày 1<br/>tháng 9 năm 2016<br/>đến ngày 31 tháng<br/>12 năm 2016<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Giá vốn kinh doanh gỗ                | 357.809.284.537   | 251.673.287.620   |
| Giá vốn từ bán ván MDF               | 209.502.457.428   | 59.260.371.359  |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê    | 16.434.351.470  | 5.064.594.853   |
| Giá vốn khai thác rừng trồng         | 20.319.621.095  | 4.393.257.912   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công gỗ | 5.052.043.402   | 2.869.973.993   |
| Giá vốn của các khoản doanh thu khác | 25.583.695.811  | 8.287.883.014   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>634.701.453.743</u></b>                                       | <b><u>331.549.368.751</u></b>   |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính từ ngày 1<br/>tháng 9 năm 2016<br/>đến ngày 31 tháng<br/>12 năm 2016</i> |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11.027.489.900  | 9.431.137.081   |
| Lãi tiền vay   | 1.055.315.653   | 580.837.731   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                 | 1.123.354.414   | 312.823.195   |
| Chi phí tài chính khác                               | 163.814.873   | 19.809.064  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>13.369.974.840</u></b>  | <b><u>10.344.607.071</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |   |
|                                     | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>   | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |   |   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 50.316.001  | 9.743.342   |
| Chi phí nhân công                   | 5.479.102.279   | 1.239.003.526   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 22.576.240.936  | 6.286.072.190   |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.994.983.397   | 839.918.523   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>30.100.642.613</u></b>  | <b><u>8.374.737.581</u></b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |   |   |
| Chi phí nhân công                   | 61.081.843.935  | 16.601.388.757  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 10.401.658.915  | 2.965.585.756   |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 1.618.641.989   | 21.101.667  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 3.680.848.320   | 430.168.141   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 207.950.204   | 2.575.164.953   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 10.995.156.451  | 2.742.540.343   |
| Chi phí dự phòng                    | 16.013.231.522  | 6.923.423.661   |
| Chi phí khác bằng tiền              | 21.634.823.544  | 5.192.331.965   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>125.634.154.880</u></b>   | <b><u>37.451.705.243</u></b>  |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|-------------------------------|---|---|
|                               | <i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |   |
|                               | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>   | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 527.416.914.663   | 315.859.100.247   |
| Chi phí nhân công             | 90.132.640.556  | 21.771.995.966  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 53.415.038.034  | 20.249.888.057  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 76.586.673.667  | 20.958.251.850  |
| Chi phí khác bằng tiền        | 52.836.064.773  | 12.012.167.463  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>800.387.331.693</u></b>   | <b><u>390.851.403.583</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10% hoặc miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất TNDN trong năm 2017 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính từ ngày 1<br/>tháng 9 năm 2016<br/>đến ngày 31 tháng<br/>12 năm 2016<br/>(trình bày lại)</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 397.667.060.212   | 20.654.256.852  |
| Lợi nhuận không chịu thuế   | 354.622.359.266   | 7.405.257.206   |
| Lợi nhuận chịu thuế suất 10%  | -   | 2.252.218.686   |
| Lợi nhuận chịu thuế suất 20%  | 49.198.178.714  | 13.432.847.488  |
| Lỗ hoạt động tại chi nhánh  | (6.153.477.768)   | (1.776.587.069)   |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty                               | 8.608.940.189   | 2.781.695.821   |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>  |   |   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 578.801.848   | 21.880.119  |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu | 95.930.727  | -   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu | -   | (315.380.353)   |
| Lỗi năm trước chuyển sang   | -   | (1.142.183.626)   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>9.283.672.764</b>  | <b>1.346.011.961</b>  |

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                                | Đơn vị tính: VND                                     |  |
|---|-------------|---|--|--|
|   |             |   | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư             | Công ty con | Lãi cho vay và lợi nhuận được chia                | 3.586.162.555  | 415.665.151  |
|   |             | Thu nợ gốc và lãi vay                             | 2.397.991.713  | 8.060.666.666  |
|   |             | Thu tiền lợi nhuận được chia                      | 4.872.188.270  | -  |
|   |             | Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay            | 6.500.000.000  | -  |
|   |             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 673.983.199  | -  |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai | Công ty con | Lãi cho vay và lợi nhuận được chia                | 1.219.175.399  | 337.083.333  |
|   |             | Cho vay   | -  | 6.000.000.000  |
|   |             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 465.592.254  | -  |
|   |             | Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay và lãi vay | 19.776.937.499                                       | -  |
|   |             | Góp vốn bằng tiền                                 | 13.890.717.373                                       | -  |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc          | Công ty con | Lãi cho vay và lợi nhuận được chia                | 2.138.487.426  | 143.000.000  |
|   |             | Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay và lãi vay | 6.951.108.333  | -  |
|   |             | Góp vốn bằng tiền                                 | 5.550.000.000  | -  |
|   |             | Mua nguyên vật liệu                               | 908.832.019  | 4.714.111.702  |
|   |             | Thu tiền lợi nhuận được chia                      | 854.867.070  | -  |
|   |             | Chi phí thiết kế khai thác rừng trồng             | 103.028.000  | -  |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng               | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 806.311.439  | 828.312.858  |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập          | Công ty con | Lãi cho vay                                       | -  | 87.000.000   |
|   |             | Cho vay   | 5.100.000.000  | -  |
|   |             | Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay và lãi vay | 12.657.375.000                                       | -  |
|   |             | Góp vốn bằng tiền                                 | 10.161.000.000                                       | -  |

2-Q  
TY  
I  
OT  
AM  
NH  
I  
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>              | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                     |   |
|--|--------------------|--|---|---|
|  |                    |  | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình                               | Công ty con        | Cho vay                                | 6.106.000.000   | 3.200.000.000   |
|  |                    | Góp vốn bằng khoản phải thu về cho vay | 13.684.000.000  | -   |
|  |                    | Góp vốn bằng tiền                      | 10.300.000.000  | -   |
|  |                    | Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 88.013.637  | -   |
| Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên                                 | Công ty con        | Thu nợ gốc                             | 4.700.000.000   | -   |
| Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột                              | Công ty liên kết   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.627.825.195   | 1.944.567.715   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội | Công ty liên kết   | Mua nguyên vật liệu                    | 55.266.355  | -   |
|  |                    | Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 545.454   | -   |
| Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng                                     | Công ty liên kết   | Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 79.953.637  | -   |
| Công ty Cổ phần Cờ Đỏ  | Công ty liên kết   | Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 71.754.545  | -   |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật                   | Công ty liên kết   | Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 678.000.000   | -   |
| Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng  | Công ty liên kết   | Chi phí thiết kế, quản lý bảo vệ rừng  | 538.712.868   | -   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                     | Đơn vị tính: VND                                     |  |
|---|------------------|--|--|--|
|   |                  |  | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân  | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 937.125.000  | 468.594.000  |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60.219.486.776                                       | 58.756.812.557   |
|   |                  | Lãi cho vay                            | 216.887.522  | 86.523.113   |
|   |                  | Thu nợ gốc và lãi vay                  | 1.691.444.871  | 852.546.294  |
| Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang              | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.566.893.180  | 19.224.859.163   |
|   |                  | Thu nợ gốc và lãi vay                  | -  | 737.258.742  |
|   |                  | Lãi cho vay                            | -  | 502.657.258  |
|   |                  | Cho vay                                | 6.353.200.000  | 3.568.000.000  |
| Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam                        | Công ty liên kết | Doanh thu cho thuê văn phòng           | 6.847.044.859  | 2.501.061.388  |
| Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất    | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | -  | 75.984.472.800   |
|   |                  | Lãi cho vay                            | 671.408.811  | 249.036.587  |
|   |                  | Thu nợ gốc và lãi vay                  | 3.304.856.763  | 1.656.181.276  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 15,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,9 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|   |                    |  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|---|--------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                      | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                    |  |                         |                       |
| Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất              | Công ty liên kết   | Bán hàng hóa                                   | -                       | 8.108.108.800         |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng           | Công ty liên kết   | Bán hàng hóa                                   | 687.284.229             | 7.163.783.900         |
| Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang                        | Công ty liên kết   | Bán hàng hóa                                   | -                       | 5.109.874.650         |
| Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buon Ma Thuột                               | Công ty liên kết   | Bán hàng hóa                                   | 812.757.758             | 672.150.039           |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng                                     | Công ty con        | Bán hàng hóa                                   | -                       | 107.717.989           |
| Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam                                  | Công ty liên kết   | Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác | 74.053.568              | 81.315.138            |
|   |                    |  | <b>1.574.095.555</b>    | <b>21.242.950.516</b> |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i></b> |                    |  |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ                        | Công ty con        | Trả trước tiền mua hàng hóa                    | -                       | 64.000.000            |
|   |                    |  | <b>-</b>                | <b>64.000.000</b>     |

300  
RN:  
V:  
CH  
F  
V/K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                    |                    |   |                       |                       |
|--|--------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>               | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b>    |                    |   |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư                          | Công ty con        | Lãi vay phải thu và lợi nhuận được chia | 6.579.206.691         | 7.989.285.501         |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai              | Công ty con        | Lãi vay phải thu và lợi nhuận được chia | 1.219.175.399         | 701.937.499           |
|  |                    | Phải thu phí duy trì chứng chỉ rừng     | 512.151.479           | -                     |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc                       | Công ty con        | Lãi vay phải thu và lợi nhuận được chia | 2.138.487.426         | 1.205.975.403         |
| Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc             | Công ty con        | Lãi vay phải thu                        | 568.436.644           | 568.436.644           |
| Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên                         | Công ty con        | Lãi vay phải thu                        | 444.946.041           | 444.946.041           |
| Công ty Cổ phần Vinafor Vinh                               | Công ty con        | Phải thu về cổ phần hóa                 | -                     | 22.774.000            |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập                       | Công ty con        | Lãi vay phải thu                        | -                     | 147.375.000           |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình                       | Công ty con        | Lợi nhuận được chia                     | -                     | 88.623.768            |
| Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex                          | Công ty liên kết   | Phải thu về cổ phần hóa                 | 2.919.700.000         | 3.156.063.561         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội                  | Công ty liên kết   | Tiền cổ tức                             | 135.000.000           | 135.000.000           |
|  |                    | Phải thu về cổ phần hóa                 | 800.811.705           | 800.811.705           |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng  | Công ty liên kết   | Lãi vay phải thu                        | 44.573.381            | 63.946.309            |
| Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất     | Công ty liên kết   | Lãi vay phải thu                        | 150.968.178           | 186.295.762           |
|  |                    |   | <b>15.513.456.944</b> | <b>15.511.471.193</b> |
| <b><i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b>     |                    |   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | Công ty con        | Ký quỹ thuê văn phòng                   | 26.840.000            | -                     |
|  |                    |   | <b>26.840.000</b>     | -                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
|--|--------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 16)      |                    |                           |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng  | Công ty con        | Dịch vụ cung cấp          | 133.861.455          | -                    |
| Công ty Cổ phần Formach  | Công ty liên kết   | Dịch vụ cung cấp          | 13.420.000           | 13.420.000           |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc                               | Công ty con        | Mua hàng hóa              | -                    | 1.007.792.581        |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh              | Công ty con        | Mua hàng hóa              | -                    | 329.656.812          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa              | -                    | 96.222.195           |
|  |                    |                           | <b>147.281.455</b>   | <b>1.447.091.588</b> |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b> (Thuyết minh số 20)           |                    |                           |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình                               | Công ty con        | Phải trả khác             | 9.965.112            | -                    |
| Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang                       | Công ty liên kết   | Phải trả khác             | 1.010.793            | 1.013.904            |
|  |                    |                           | <b>10.975.905</b>    | <b>1.013.904</b>     |
| <b><i>Phải trả dài hạn khác</i></b> (Thuyết minh số 20)            |                    |                           |                      |                      |
| Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam                                 | Công ty liên kết   | Đặt cọc thuê văn phòng    | 1.215.535.680        | 1.215.535.680        |
|  |                    |                           | <b>1.215.535.680</b> | <b>1.215.535.680</b> |

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

11/2/2017 01:30:10



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>                  |                          |
|------------------|--|--------------------------|
|                  | <i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1</i> |                          |
|                  | <i>Cho năm tài chính</i>                 | <i>tháng 9 năm 2016</i>  |
|                  | <i>kết thúc ngày 31</i>                  | <i>đến ngày 31 tháng</i> |
|                  | <i>tháng 12 năm 2017</i>                 | <i>12 năm 2016</i>       |
| Lương và thưởng  | 9.478.948.364                            | 2.698.636.364            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>9.478.948.364</b>                     | <b>2.698.636.364</b>     |

**33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|------------------|-------------------------|------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Đến 1 năm        | 3.627.459.446           | 3.742.659.446          |
| Từ 1 – 5 năm     | 12.925.837.783          | 13.321.837.783         |
| Trên 5 năm       | 91.008.908.618          | 94.169.969.521         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>107.562.205.847</b>  | <b>111.234.466.750</b> |

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|------------------|-------------------------|------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Đến 1 năm        | 41.625.940.950          | 36.715.104.671         |
| Trên 1 – 5 năm   | 72.932.392.455          | 90.675.056.788         |
| Trên 5 năm       | 9.230.627.543           | 16.553.382.599         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>123.788.960.948</b>  | <b>143.943.544.058</b> |

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

|   | Hoạt động khai thác trồng rừng | Hoạt động thương mại | Sản xuất và kinh doanh MDF | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động khác  | Loại trừ         | Đơn vị tính: VND  |
|---|--------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016</b> |                                |                      |                            |                              |                 |                  |                   |
| Doanh thu   |                                |                      |                            |                              |                 |                  |                   |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài  | 9.762.268.557                  | 254.943.070.198      | 71.856.012.456             | 16.122.134.204               | 8.946.836.262   | -                | 361.630.321.677   |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | -                              | 12.000.477.900       | -                          | -                            | 30.067.273      | (12.030.545.173) | -                 |
| Tổng doanh thu  | 9.762.268.557                  | 266.943.548.098      | 71.856.012.456             | 16.122.134.204               | 8.976.903.535   | (12.030.545.173) | 361.630.321.677   |
| Kết quả   |                                |                      |                            |                              |                 |                  |                   |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận   | 5.369.010.645                  | 3.269.782.578        | 12.595.641.097             | 11.057.539.351               | (2.211.020.745) | -                | 30.080.952.926    |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)   |                                |                      |                            |                              |                 |                  | (9.426.696.074)   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 20.654.256.852    |
| Chi phí thuế TNDN   |                                |                      |                            |                              |                 |                  | (1.346.011.961)   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 19.308.244.891    |
| Tài sản và công nợ  |                                |                      |                            |                              |                 |                  |                   |
| Tài sản bộ phận   | -                              | -                    | -                          | 180.586.137.528              | -               | -                | 180.586.137.528   |
| Tài sản không phân bổ (ii)  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 4.412.515.913.616 |
| Tổng tài sản  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 4.593.102.051.144 |
| Nợ phải trả bộ phận   | -                              | -                    | -                          | -                            | -               | -                | -                 |
| Nợ phải trả không phân bổ (iii)   |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 1.073.411.159.922 |
| Tổng nợ phải trả  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 1.073.411.159.922 |
| Các thông tin bộ phận khác  |                                |                      |                            |                              |                 |                  |                   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 15.023.303.182    |
| Tài sản cố định hữu hình  |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 1.152.700.000     |
| Tài sản cố định vô hình   |                                |                      |                            |                              |                 |                  | 20.342.819.258    |
| Khấu hao  |                                |                      |                            |                              |                 |                  |                   |

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

|  | Hoạt động khai thác trồng rừng | Hoạt động thương mại | Sản xuất và kinh doanh MDF | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động khác  | Loại trừ      | Tổng cộng       | Đơn vị tính: VND  |
|--|--------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b> |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 |                   |
| Doanh thu  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 |                   |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài   | 20.613.684.246                 | 372.592.908.293      | 257.339.132.650            | 50.074.488.866               | 29.443.958.750  | -             | 730.064.172.805 |                   |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận  | -                              | 48.000.000           | -                          | -                            | 380.455.190     | (428.455.190) | -               |                   |
| Tổng doanh thu   | 20.613.684.246                 | 372.640.908.293      | 257.339.132.650            | 50.074.488.866               | 29.824.413.940  | (428.455.190) | 730.064.172.805 |                   |
| Kết quả  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 |                   |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận  | 294.063.151                    | 14.783.623.756       | 47.836.675.222             | 33.640.137.396               | (1.191.780.463) |               | 95.362.719.062  |                   |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 |                   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế   |                                |                      |                            |                              |                 |               | 299.464.159.395 |                   |
| Chi phí thuế TNDN  |                                |                      |                            |                              |                 |               | 397.667.060.212 |                   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế   |                                |                      |                            |                              |                 |               | (9.283.672.764) |                   |
| Tài sản và công nợ   |                                |                      |                            |                              |                 |               | 388.383.387.448 |                   |
| Tài sản bộ phận  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 |                   |
| Tài sản không phân bổ (ii)   |                                |                      |                            |                              |                 |               | -               | 168.581.834.711   |
| Tổng tài sản   |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 4.112.183.463.934 |
| Nợ phải trả bộ phận  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 4.280.765.298.645 |
| Nợ phải trả không phân bổ (iii)  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | -                 |
| Tổng nợ phải trả   |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 390.271.094.000   |
| Các thông tin bộ phận khác   |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 390.271.094.000   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định   |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 28.095.040.804    |
| Tài sản cố định hữu hình   |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 55.000.000        |
| Tài sản cố định vô hình  |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 | 53.415.038.034    |
| Khấu hao   |                                |                      |                            |                              |                 |               |                 |                   |

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại theo kết quả tự rà soát (theo Công văn số 642/TCT-KTTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về báo cáo tiến độ rà soát quyết toán vốn lần 2) và theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| Chỉ tiêu  | Đã được trình bày trước đây | Điều chỉnh      | Đơn vị tính: VND   |
|---|-----------------------------|-----------------|--------------------|
|   |                             |                 | Được trình bày lại |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 45.560.892.424              | 2.203.051.271   | 47.763.943.695     |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 37.908.207.989              | 138.626.002     | 38.046.833.991     |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 80.716.700.356              | 1.396.411.740   | 82.113.112.096     |
| Hàng tồn kho                                      | 231.308.048.250             | 5.152.298.536   | 236.460.346.786    |
| Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá             | 557.153.020.152             | (203.875.991)   | 556.949.144.161    |
| Tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế | (396.247.029.084)           | 48.302.180      | (396.198.726.904)  |
| Bất động sản đầu tư - Nguyên giá                  | 225.632.867.929             | 108.361.991     | 225.741.229.920    |
| Bất động sản đầu tư - Giá trị hao mòn lũy kế      | (44.999.283.246)            | (155.809.146)   | (45.155.092.392)   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (i)  | 67.542.503.780              | 133.213.210.637 | 200.755.714.417    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 24.916.390.663              | (216.561.170)   | 24.699.829.493     |
| Đầu tư vào công ty con (ii)                       | 223.342.382.683             | 2.222.623.781   | 225.565.006.464    |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)      | 1.313.943.388.263           | 49.363.499.700  | 1.363.306.887.963  |
| Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn        | 5.307.923.872               | (5.307.923.872) | -                  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                       | 48.709.602.722              | (530.922.998)   | 48.178.679.724     |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 14.760.627.153              | 62.263.128      | 14.822.890.281     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (iii)         | 121.021.571.321             | 172.838.254.662 | 293.859.825.983    |
| Phải trả ngắn hạn khác (iv)                       | 592.846.037.507             | 16.464.842.889  | 609.310.880.396    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 9.461.401.296               | (97.563.010)    | 9.363.838.286      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 10.753.146.841              | (774.650.012)   | 18.078.487.829     |

Chi tiết một số điều chỉnh trọng yếu như sau:

- (i) Điều chỉnh tăng giá trị lợi ích nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thi công Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.
- (ii) Điều chỉnh tăng/(giảm) giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo kết quả tự rà soát của Tổng Công ty như sau:

|                                | Trước rà soát VND | Điều chỉnh VND | Sau rà soát VND   |
|--------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|
| Công ty liên kết               | 1.122.044.156.400 | 49.363.499.700 | 1.171.407.656.100 |
| Công ty con là công ty cổ phần | 1.360.179.628     | (153.354.139)  | 1.206.825.489     |
| Công ty con là công ty TNHH    | 147.793.210.234   | 2.375.977.920  | 150.169.188.154   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

- (iii) Chủ yếu bao gồm các khoản phải nộp về ngân sách phần lợi nhuận tăng thêm trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 tới ngày 31 tháng năm 2016 và giá trị lợi ích tăng thêm nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thi công Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội như trình bày tại điểm (i) nêu trên. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng phân loại giữa Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước thuộc khoản mục thuế và các khoản phải trả Nhà nước và khoản phải nộp về quỹ sắp xếp cổ phần hóa mục (iv) dưới đây thuộc khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải nộp về quỹ sắp xếp cổ phần hóa do tăng khoản trích quỹ đầu tư phát triển từ phần lợi nhuận trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 tới ngày 31 tháng 8 năm 2016 và các điều chỉnh tăng lên trong giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con TNHH 100% vốn như trình bày tại điểm (ii) nêu trên.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |                                    |                   |                           |
|---|------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| <i>Chỉ tiêu</i>                               | <i>Đã được trình bày trước đây</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Được trình bày lại</i> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 361.713.877.722                    | (83.556.045)      | 361.630.321.677           |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp          | (331.133.608.043)                  | (415.760.708)     | (331.549.368.751)         |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 30.580.269.679                     | (499.316.753)     | 30.080.952.926            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 47.480.667.208                     | (562.005.890)     | 46.918.661.318            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | (37.870.828.427)                   | 419.123.184       | (37.451.705.243)          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động                  | 21.470.763.808                     | (642.199.459)     | 20.828.564.349            |
| Thu nhập khác                                 | 403.697.426                        | (17.280.000)      | 386.417.426               |
| Lỗ khác                                       | (157.027.497)                      | (17.280.000)      | (174.307.497)             |
| Tổng lợi nhuận trước thuế                     | 21.313.736.311                     | (659.479.459)     | 20.654.256.852            |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 19.967.724.350                     | (659.479.459)     | 19.308.244.891            |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                                    |                   |                           |
|--|------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| <i>Chỉ tiêu</i>  | <i>Đã được trình bày trước đây</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Được trình bày lại</i> |
| Lợi nhuận trước thuế   | 21.313.736.311                     | (659.479.459)     | 20.654.256.852            |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 20.342.819.258                     | (92.931.201)      | 20.249.888.057            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | (45.198.814.601)                   | 476.565.890       | (44.722.248.711)          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động        | 11.665.109.114                     | 885.830.692       | 12.550.939.806            |
| Giảm các khoản phải thu  | 48.450.299.267                     | 100.836.045       | 48.551.135.312            |
| Tăng hàng tồn kho  | (26.340.105.763)                   | 2.554.403         | (26.337.551.360)          |
| Giảm các khoản phải trả  | (26.838.312.918)                   | (1.076.235.462)   | (27.914.548.380)          |
| Tăng chi phí trả trước   | (2.452.583.139)                    | 87.014.322        | (2.365.568.817)           |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | (207.797.620.833)                  | (223.285.131.358) | (431.082.752.191)         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác             | 13.985.815.900                     | 223.285.131.358   | 237.270.947.258           |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | -                                  | 201.170.257.960   | 201.170.257.960           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 206.409.302.919                    | (201.170.257.960) | 5.239.044.959             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

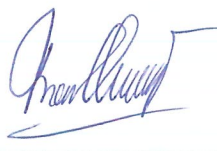
**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn điều lệ ngày 16 tháng 1 năm 2018 được ký giữa Tổng Công ty và đối tác liên doanh tại Công ty TNHH Ván Dán OJI - Vinafor Bắc Giang, đối tác này sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH Ván Dán OJI- Vinafor Bắc Giang cho Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Ván Dán OJI - Vinafor Bắc Giang.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



Trần Minh Hiệp  
Người lập



Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



Bùi Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018